

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ VIỆT
Trang Công Khai, Thành phố Hồ Chí Minh

TRƯỜNG

TRANG

HÀNG CHẾ ĐUA BÀN CHẾ ĐUA

BỘ CẠO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BẢNG CÂN ĐỐI KIỂM TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI DỮ LIỆU ĐỘNG KINH DOANH

BẢNG CÂN ĐỐI CHI TIẾT TÀI SẢN

TÀI SẢN MÌNH KIỂM TOÁN TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ VIỆT

Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2012 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Văn Khuê	Ủy viên - Giám đốc
Ông Trần Văn Quang	Ủy viên - Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Ủy viên
Bà Đặng Thị Thu Thảo	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Lượng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Văn Khuê
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2013



Số: 51/2013/AP-KT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hoà Việt**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 25/03/2013 từ trang số 04 đến trang số 24 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý đến các vấn đề sau đây:

- Năm 2012, Công ty đã phản ánh vào chi phí khoản tiền thuê đất còn phải nộp Nhà nước cho năm 2011 và năm 2012 với số tiền 4.588.579.460 đồng (Tổng số tiền thuê đất phải trả cho năm 2011 và năm 2012 là 5.280.150.000 đồng - Năm 2011, Công ty đã nộp và phản ánh vào chi phí là 691.570.540 đồng). Việc xác định số tiền thuê đất phải nộp được Công ty thực hiện theo văn bản số 4887/STC-GCS ngày 19/12/2012 của Sở Tài chính Đồng Nai trả lời Công ty văn số 291/CPHV-TCKT ngày 3/12/2012 của Công ty kiến nghị về giá thuê đất. Công ty đang tiếp tục kiến nghị đến các cơ quan quản lý Nhà nước tại Đồng Nai để xác định lại số tiền thuê đất phải nộp. Theo đó, số dư tiền thuê đất còn phải nộp tại ngày 31/12/2012 là 3.897.008.920 đồng có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiến nghị.

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5 của phần thuyết minh Báo cáo tài chính, số dư khoản phải thu khác đến ngày 31/12/2012 bao gồm khoản phải thu từ các nhân viên tại các Chi nhánh phát sinh do hao hụt thu mua nguyên liệu thuốc lá chưa thu hồi được. Ban Giám đốc Công ty đang thực hiện các biện pháp để tiếp tục thu hồi khoản nợ nói trên.



Nguyễn Đức Dương
Phó Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0387/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Ngô Việt Thanh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1687/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012		31/12/2011	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		379.761.032.376		283.316.659.631	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		3.254.216.126		1.595.201.894	
1. Tiền	111	4	3.254.216.126		1.595.201.894	
III. Các khoản phải thu	130	5	177.557.565.376		140.524.784.219	
1. Phải thu của khách hàng	131		187.019.226.819		150.857.753.660	
2. Trả trước cho người bán	132		631.192.400		2.510.643.500	
5. Các khoản phải thu khác	135		3.326.405.375		1.384.108.341	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(13.419.259.218)		(14.227.721.282)	
IV. Hàng tồn kho	140	6	195.530.587.005		139.665.722.471	
1. Hàng tồn kho	141		195.643.534.182		143.271.299.648	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(112.947.177)		(3.605.577.177)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.418.663.869		1.530.951.047	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		183.409.679		440.645.058	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.060.310.721		550.344.735	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		174.943.469		539.961.254	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.301.298.238		77.745.966.199	
II. Tài sản cố định	220		65.189.214.912		77.702.882.869	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	62.291.488.578		74.173.000.417	
- Nguyên giá	222		232.898.056.005		231.539.228.186	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.606.567.427)		(157.366.227.769)	
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.630.336.447		3.047.885.096	
- Nguyên giá	228		5.459.602.112		5.459.602.112	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.829.265.665)		(2.411.717.016)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		267.389.887		481.997.356	
V. Tài sản dài hạn khác	260		112.083.326		43.083.330	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		112.083.326		43.083.330	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		445.062.330.614		361.062.625.830	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012		31/12/2011	
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		261.450.373.801		189.924.508.919	
I. Nợ ngắn hạn	310		261.431.949.562		189.363.165.860	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	182.358.944.262		110.477.523.377	
2. Phải trả cho người bán	312	8	56.637.813.254		35.694.919.139	
3. Người mua trả tiền trước	313		51.093.862		1.516.848.750	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	8.456.664.596		5.685.410.331	
5. Phải trả người lao động	315		8.349.666.476		9.124.554.859	
6. Chi phí phải trả	316	11	4.164.419.098		3.317.765.931	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	1.125.218.915		23.546.143.473	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		288.129.099		-	
II. Nợ dài hạn	320		18.424.239		561.343.059	
3. Phải trả dài hạn khác	323		18.424.239		94.815.123	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-		466.527.936	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		183.611.956.813		171.138.116.911	
I. Nguồn vốn, quỹ	410	13	183.611.956.813		171.138.116.911	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	13	128.530.520.000		122.410.020.000	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	13	10.149.403.109		6.462.879.507	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	13	8.355.894.939		4.669.371.337	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	13	36.576.138.765		37.595.846.067	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		445.062.330.614		361.062.625.830	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

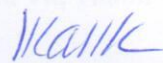
Chỉ tiêu	31/12/2012	31/12/2011
4. Nợ khó đòi đã xử lý	9.765.960.978	9.153.314.245
5. Ngoại tệ các loại (USD)	973,9	687,16

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Xuân Phượng

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	846.605.261.266	768.436.482.160
2. Các khoản giảm trừ	02	14	17.360.360	200.870.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	14	846.587.900.906	768.235.612.160
4. Giá vốn hàng bán	11		726.566.558.579	636.012.085.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		120.021.342.327	132.223.526.555
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	289.172.903	376.276.549
7. Chi phí tài chính	22	16	23.672.868.418	43.656.428.625
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.661.820.988	36.958.310.885
8. Chi phí bán hàng	24	17	12.558.860.659	13.987.902.732
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	35.399.488.155	27.870.400.338
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.679.297.998	47.085.071.409
11. Thu nhập khác	31	19	2.046.183.348	2.276.924.435
12. Chi phí khác	32	20	1.173.430.748	96.875.379
13. Lợi nhuận khác	40		872.752.600	2.180.049.056
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.552.050.598	49.265.120.465
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	12.645.202.843	12.316.280.115
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		36.906.847.755	36.948.840.350
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	2.871	2.875

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Phương

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU SỐ B 03 - DN

Đơn vị tính: VND

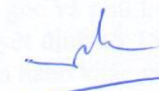
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49.552.050.598	49.265.120.465
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	17.034.641.818	17.074.205.811
- Các khoản dự phòng	03	(4.301.092.064)	189.691.896
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	181.728.906
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.895.630.294)	(2.556.325.605)
- Chi phí lãi vay	06	23.661.820.988	36.958.310.885
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	84.051.791.046	101.112.732.358
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(38.369.267.294)	92.389.149.641
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(52.372.234.534)	117.962.775.682
- Tăng, giảm phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	20.392.897.582	(89.284.657.843)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	188.235.383	119.066.755
- Tiền lãi vay đã trả	13	(23.614.333.641)	(37.165.465.408)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.948.831.146)	(9.537.007.138)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.488.500.000	71.456.253
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(9.338.173.874)	(7.145.818.338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26.521.416.478)	168.522.231.962
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.772.046.626)	(3.905.854.279)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.857.530.156	2.264.268.182
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	289.172.903	376.276.549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.625.343.567)	(1.265.309.548)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	501.458.395.852	424.421.067.043
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(452.166.749.870)	(598.295.746.976)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.485.871.705)	(17.434.677.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30.805.774.277	(191.309.357.358)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.659.014.232	(24.052.434.944)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.595.201.894	25.643.358.583
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	4.278.255
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.254.216.126	1.595.201.894


Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


 Nguyễn Thị Xuân Phượng


 Nguyễn Thị Thành



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Nam - Đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam theo Quyết định số 14/2003/QĐ-TTg ngày 20/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và theo Quyết định số 123/2004/QĐ-BCN ngày 04/11/2004 và Quyết định số 06/2005/QĐ-BCN ngày 17/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16/05/2012. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 97.781.620.000 đồng tương ứng với 76,08% vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty đến thời điểm 31/12/2012 là 581 người.

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Phú Yên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Đắk Lắk;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Đồng Nai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Tây Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Bình Định;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Bình Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Long An;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Quảng Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính như sau:

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong báo cáo tài chính như đã trình bày trong thuyết minh số 25 của Báo cáo tài chính.

Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) thay thế cho Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Công ty đã áp dụng hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC trong việc xử lý chênh lệch tỷ giá.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất và chương trình quản lý ISO 9001. Giá trị chương trình quản lý ISO 9001 được trích khấu hao và phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị của các loại công cụ, dụng cụ xuất sử dụng, giá trị sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn. Giá trị của các tài sản nói trên được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 2 năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích bằng 1% giá mua nguyên liệu thuốc lá bán ra trong kỳ theo quy định tại Thông tư số 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các khoản tiền gửi và lãi suất thực tế theo thông báo của ngân hàng.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	890.448.055	638.406.422
Tiền gửi ngân hàng	2.363.768.071	956.795.472
Cộng	3.254.216.126	1.595.201.894

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	187.019.226.819	150.857.753.660
Các đơn vị trong Tổng Công ty Thuốc lá	133.193.064.938	83.625.686.695
Khách hàng nước ngoài	2.052.298.840	6.550.562.210
Khoản phải thu về ĐT trồng thuốc lá nguyên liệu	13.080.253.332	27.517.047.983
Các khoản phải thu từ đơn vị khác	38.693.609.709	33.164.456.772
Trả trước cho người bán	631.192.400	2.510.643.500
Các nhà cung cấp khác	631.192.400	2.510.643.500
Các khoản phải thu khác	3.326.405.375	1.384.108.341
Phải thu hao hụt vượt định mức 1% tại các CN{*}	2.910.473.056	604.366.470
Số dư nợ khoản phải thu BHXH, BHYT, BHTN	21.150.998	-
Thuế TNCN	380.306.321	409.913.904
Các khoản phải thu khác	14.475.000	369.827.967
Cộng	190.976.824.594	154.752.505.501
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(13.419.259.218)	(14.227.721.282)
Cộng khoản phải thu	177.557.565.376	140.524.784.219

{}Chi tiết phải thu các cá nhân tại các chi nhánh*

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi nhánh Ninh Thuận	20.000.000	46.340.290
Chi nhánh Gia Lai	1.964.818.277	558.026.180
Chi nhánh Bình Định	349.183.580	-
Chi nhánh Phú Yên	431.613.154	-
Chi nhánh Khánh Hoà	144.858.045	-
Cộng	2.910.473.056	604.366.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	11.415.906.739	48.778.918.398
Vật tư tồn kho	30.262.609.155	34.503.354.207
Công cụ, dụng cụ trong kho	263.579.806	231.781.091
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.817.132.579	2.009.359.233
Thành phẩm tồn kho	151.675.001.417	57.746.386.210
Hàng gửi đi bán	209.304.486	1.500.509
Cộng	195.643.534.182	143.271.299.648
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(112.947.177)	(3.605.577.177)
Cộng giá trị hàng tồn kho	195.530.587.005	139.665.722.471

Chi tiết tồn kho tại các chi nhánh

Văn phòng Công ty	170.322.481.143	112.681.448.098
Chi nhánh Phú Yên	72.611.891	941.985.155
Chi nhánh Gia Lai	4.892.646.656	3.168.138.361
Chi nhánh Đắk Lắk	3.834.056.755	4.912.604.385
Chi nhánh Ninh Thuận	2.585.262.518	4.145.816.718
Chi nhánh Đồng Nai	1.681.420.450	1.402.147.581
Chi nhánh Tây Ninh	8.172.854.160	9.677.483.863
Chi nhánh An Giang	559.842.488	657.318.682
Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	1.273.927.073	1.571.193.867
Chi nhánh Bình Định	674.347.607	967.885.761
Chi nhánh Bình Thuận	785.477.438	872.568.188
Chi nhánh Khánh Hòa	80.546.829	186.507.694
Chi nhánh Quảng Nam	80.479.878	407.375.536
Chi nhánh Long An	627.579.296	1.678.825.759
Cộng	195.643.534.182	143.271.299.648

Năm 2012, Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập tại thời điểm 31/12/2011 đối với một số lô thuốc lá nguyên liệu đã chế biến. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, một số lô thành phẩm nói trên chưa tiêu thụ. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc hoàn nhập các khoản dự phòng là cần thiết do biến động giá nguyên liệu năm 2012 đã tăng so với năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>												
Tại 01/01/2012	121.402.396.935	90.543.722.276	13.943.778.231	4.930.268.308	719.062.436	231.539.228.186						
Tăng trong năm	344.260.994	1.306.800.595	2.485.397.001	850.195.505	-	4.986.654.095						
Tăng do mua sắm	-	1.306.800.595	2.485.397.001	850.195.505	-	4.642.393.101						
Tăng do xây dựng mới	344.260.994	-	-	-	-	344.260.994						
Giảm trong năm	2.280.969.331	-	1.114.175.460	232.681.485	-	3.627.826.276						
Thanh lý	2.280.969.331	-	1.114.175.460	232.681.485	-	3.627.826.276						
Tại 31/12/2012	119.465.688.598	91.850.522.871	15.314.999.772	5.547.782.328	719.062.436	232.898.056.005						
<i>Hao mòn lũy kế</i>												
Tại 01/01/2012	79.831.096.726	64.524.718.292	9.538.124.831	2.829.900.031	642.387.889	157.366.227.769						
Tăng trong năm	4.901.827.310	9.605.547.863	1.259.861.173	801.086.397	48.770.426	16.617.093.169						
Tăng do khấu hao	4.901.827.310	9.605.547.863	1.259.861.173	801.086.397	48.770.426	16.617.093.169						
Giảm trong năm	2.029.896.566	-	1.114.175.460	232.681.485	-	3.376.753.511						
Thanh lý, nhượng bán	2.029.896.566	-	1.114.175.460	232.681.485	-	3.376.753.511						
Tại 31/12/2012	82.703.027.470	74.130.266.155	9.683.810.544	3.398.304.943	691.158.315	170.606.567.427						
<i>Giá trị còn lại</i>												
Tại 01/01/2012	41.571.300.209	26.019.003.984	4.405.653.400	2.100.368.277	76.674.547	74.173.000.417						
Tại 31/12/2012	36.762.661.128	17.720.256.716	5.631.189.228	2.149.477.385	27.904.121	62.291.488.578						

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại thời điểm 31/12/2012 là 56.461.262.323 đồng.
 Nguyên giá tài sản cố định dùng để chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Đồng Nai là 85.961.084.412 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty TNHH Vương Gia Minh	15.738.709.350	-
Công ty TNHH TM Tuyệt Hương	15.376.281.826	-
Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	10.893.787.175	6.801.085.000
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	5.707.165.000	689.220.000
Công ty Liên doanh thuốc lá BAT-Vinataba	4.006.927.010	3.903.378.616
Công ty TNHH MTV Hậu Lộc	1.194.875.000	517.000.000
Công ty TNHH Cường Lập	-	9.468.767.286
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quyết Thắng	-	4.965.439.136
Công ty TNHH Hiệp Tâm	-	2.017.974.100
Công ty TNHH Nam Thái Nguyễn	365.975.157	1.574.400.000
Công ty TNHH Bao bì Hoàng Ngọc	-	1.408.616.055
Nhà cung cấp khác	3.265.985.289	4.349.038.946
Phải trả tại chi nhánh	88.107.447	-
Cộng	56.637.813.254	35.694.919.139

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đồng Nai{1}	58.019.086.985	12.661.472.997
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đồng Nai{2}	1.283.047.870	89.380.710.380
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-CN Đồng Nai{3}	39.460.579.530	8.435.340.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC VN - CN HCM{4}	61.006.454.974	-
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam{5}	22.589.774.903	-
Cộng	182.358.944.262	110.477.523.377

{1} Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12.46.9949/HĐTD ngày 12/04/2012 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 16%/năm. Hợp đồng vay tín chấp mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

{2} Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2012042/HM4/KHDN ngày 11/06/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đồng Nai. Hạn mức tín dụng là 140 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 08 tháng kể từ ngày nhận nợ vay, được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn. Thời gian rút vốn kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 11/06/2013. Lãi suất cho vay thả nổi và được điều chỉnh 01 quý một lần. Hợp đồng đảm bảo bằng Tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 188/NHNT ngày 16/11/2005, khoản phải thu theo hợp đồng số 201103/HĐĐ/NHNT ngày 20/04/2011, hàng tồn kho theo hợp đồng số 94/NHNT ngày 24/05/2006 và Máy móc thiết bị theo thế chấp số 015/HĐĐ/NHNT ngày 20/05/2009.

{3} Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/090.000.0839/HĐHM-PN/SHB/DNAI ngày 26/04/2010 và phụ lục hợp đồng số 02/090.000.0839 ngày 01/08/2011 với Ngân hàng SHB Đồng Nai về việc gia hạn thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 01/08/2012. Hạn mức tín dụng là 5 triệu USD hoặc VND quy đổi tương đương. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 8 tháng. Lãi suất vay thả nổi tùy thuộc từng thời điểm giải ngân của vốn vay và phương án sử dụng vốn cụ thể của bên B để thoả thuận mức lãi suất vay phù hợp. Hợp đồng vay được thế chấp bằng hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 01/090.000.0839/HĐTC/SHB với

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>												
Tại 01/01/2012	121.402.396.935	90.543.722.276	13.943.778.231	4.930.268.308	719.062.436	231.539.228.186						
Tăng trong năm	344.260.994	1.306.800.595	2.485.397.001	850.195.505	-	4.986.654.095						
Tăng do mua sắm	-	1.306.800.595	2.485.397.001	850.195.505	-	4.642.393.101						
Tăng do xây dựng mới	344.260.994	-	-	-	-	344.260.994						
Giảm trong năm	2.280.969.331	-	1.114.175.460	232.681.485	-	3.627.826.276						
Thanh lý	2.280.969.331	-	1.114.175.460	232.681.485	-	3.627.826.276						
Tại 31/12/2012	119.465.688.598	91.850.522.871	15.314.999.772	5.547.782.328	719.062.436	232.898.056.005						
<i>Hao mòn lũy kế</i>												
Tại 01/01/2012	79.831.096.726	64.524.718.292	9.538.124.831	2.829.900.031	642.387.889	157.366.227.769						
Tăng trong năm	4.901.827.310	9.605.547.863	1.259.861.173	801.086.397	48.770.426	16.617.093.169						
Tăng do khấu hao	4.901.827.310	9.605.547.863	1.259.861.173	801.086.397	48.770.426	16.617.093.169						
Giảm trong năm	2.029.896.566	-	1.114.175.460	232.681.485	-	3.376.753.511						
Thanh lý, nhượng bán	2.029.896.566	-	1.114.175.460	232.681.485	-	3.376.753.511						
Tại 31/12/2012	82.703.027.470	74.130.266.155	9.683.810.544	3.398.304.943	691.158.315	170.606.567.427						
<i>Giá trị còn lại</i>												
Tại 01/01/2012	41.571.300.209	26.019.003.984	4.405.653.400	2.100.368.277	76.674.547	74.173.000.417						
Tại 31/12/2012	36.762.661.128	17.720.256.716	5.631.189.228	2.149.477.385	27.904.121	62.291.488.578						

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại thời điểm 31/12/2012 là 56.461.262.323 đồng.
 Nguyên giá tài sản cố định dùng để chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Đồng Nai là 85.961.084.412 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty TNHH Vương Gia Minh	15.738.709.350	-
Công ty TNHH TM Tuyết Hương	15.376.281.826	-
Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	10.893.787.175	6.801.085.000
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	5.707.165.000	689.220.000
Công ty Liên doanh thuốc lá BAT-Vinataba	4.006.927.010	3.903.378.616
Công ty TNHH MTV Hậu Lộc	1.194.875.000	517.000.000
Công ty TNHH Cường Lập	-	9.468.767.286
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quyết Thắng	-	4.965.439.136
Công ty TNHH Hiệp Tâm	-	2.017.974.100
Công ty TNHH Nam Thái Nguyễn	365.975.157	1.574.400.000
Công ty TNHH Bao bì Hoàng Ngọc	-	1.408.616.055
Nhà cung cấp khác	3.265.985.289	4.349.038.946
Phải trả tại chi nhánh	88.107.447	-
Cộng	56.637.813.254	35.694.919.139

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đồng Nai{1}	58.019.086.985	12.661.472.997
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đồng Nai{2}	1.283.047.870	89.380.710.380
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-CN Đồng Nai{3}	39.460.579.530	8.435.340.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC VN - CN HCM{4}	61.006.454.974	-
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam{5}	22.589.774.903	-
Cộng	182.358.944.262	110.477.523.377

{1} Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12.46.9949/HĐTD ngày 12/04/2012 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 16%/năm. Hợp đồng vay tín chấp mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

{2} Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2012042/HM4/KHDN ngày 11/06/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đồng Nai. Hạn mức tín dụng là 140 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 08 tháng kể từ ngày nhận nợ vay, được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn. Thời gian rút vốn kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 11/06/2013. Lãi suất cho vay thả nổi và được điều chỉnh 01 quý một lần. Hợp đồng đảm bảo bằng Tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 188/NHNT ngày 16/11/2005, khoản phải thu theo hợp đồng số 201103/HĐĐ/NHNT ngày 20/04/2011, hàng tồn kho theo hợp đồng số 94/NHNT ngày 24/05/2006 và Máy móc thiết bị theo thế chấp số 015/HĐĐ/NHNT ngày 20/05/2009.

{3} Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/090.000.0839/HĐHM-PN/SHB/DNAI ngày 26/04/2010 và phụ lục hợp đồng số 02/090.000.0839 ngày 01/08/2011 với Ngân hàng SHB Đồng Nai về việc gia hạn thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 01/08/2012. Hạn mức tín dụng là 5 triệu USD hoặc VND quy đổi tương đương. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 8 tháng. Lãi suất vay thả nổi tùy thuộc từng thời điểm giải ngân của vốn vay và phương án sử dụng vốn cụ thể của bên B để thỏa thuận mức lãi suất vay phù hợp. Hợp đồng vay được thế chấp bằng hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 01/090.000.0839/HĐTC/SHB với

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

giá trị tài sản thế chấp và hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 02.090.000.0839/TCQĐN/SHB.

{4} Thư đề nghị cung cấp tiện ích tín dụng làm hàng xuất khẩu với HSBC ngày 15/03/2012 với Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam). Hạn mức tín dụng là 3 triệu USD hoặc tương đương bằng VNĐ hoặc ngoại tệ khác. Giá trị vay tối đa 80% giá trị hợp đồng mua bán và thời gian vay tối đa 180 ngày. Lãi suất cho vay tính ở mức lãi suất cơ bản USD của thời hạn tương ứng cộng 2%/năm.

{5} Khoản vay ngắn hạn với Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 1406HV/HĐVV-12 ngày 14/06/2012 thời hạn vay từ 01/01/2012 đến ngày 31/12/2013 bắt đầu tính lãi vay từ ngày 01/01/2013.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	9.119.373	2.336.013.999
Thuế TNDN	3.891.079.412	2.502.423.191
Thuế Thu nhập cá nhân	659.343.831	846.912.946
Thuế đất	3.897.008.920	-
Thuế khác	113.060	60.195
Cộng	8.456.664.596	5.685.410.331

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích quỹ đầu tư nguyên liệu thuốc lá 1%	3.758.074.447	2.901.155.627
Trích trước lãi vay ngân hàng	406.344.651	358.857.304
Trích trước tiền nước	-	57.753.000
Cộng	4.164.419.098	3.317.765.931

12. PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
BHXH, BHYT, KPCĐ	557.518.257	249.013.092
Cổ tức phải trả	155.851.795	277.341.900
Kinh phí xóa đối giảm nghèo	425.886	425.886
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	310.000.000	368.500.000
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	22.589.774.903
Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.422.977	61.087.692
Cộng	1.125.218.915	23.546.143.473

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ VIỆT

Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà,
Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN, QUỸ

	Số dư tại 01/01/2011		Số dư tại 31/12/2011		Số dư tại 01/01/2012		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tăng trong năm							
- Lợi nhuận tăng trong năm 2011	5.828.980.000	1.736.371.797	5.828.980.000	1.736.371.797	5.828.980.000	1.736.371.797	158.829.127.225
- Phân phối lợi nhuận	5.828.980.000	-	5.828.980.000	-	5.828.980.000	-	44.514.192.147
Giảm trong năm							
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	42.777.820.350
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2011	-	-	-	-	-	-	1.736.371.797
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	32.205.202.461
Số dư tại 31/12/2011	122.410.020.000	4.669.371.337	122.410.020.000	4.669.371.337	122.410.020.000	4.669.371.337	32.205.202.461
Số dư tại 01/01/2012	122.410.020.000	4.669.371.337	122.410.020.000	4.669.371.337	122.410.020.000	4.669.371.337	28.784.577.309
Tăng trong năm							
- Tăng vốn trong năm	6.120.500.000	3.686.523.602	6.120.500.000	3.686.523.602	6.120.500.000	3.686.523.602	3.337.020.826
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	83.604.326
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	37.595.846.067
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	37.595.846.067
Giảm trong năm							
- Phân phối lợi nhuận	6.120.500.000	3.686.523.602	6.120.500.000	3.686.523.602	6.120.500.000	3.686.523.602	36.906.847.755
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	13.493.547.204
Số dư tại 31/12/2012	128.530.520.000	8.355.894.939	128.530.520.000	8.355.894.939	128.530.520.000	8.355.894.939	183.611.956.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của các bên như sau :

	Vốn góp tại ngày 31/12/2012		Vốn góp tại ngày 31/12/2011
	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Vốn của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	97.781.620.000	76,08	93.125.350.000
Vốn của cổ đông khác	30.748.900.000	23,92	29.284.670.000
Cộng	128.530.520.000	100,00	122.410.020.000

CỔ PHIẾU

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.853.052	12.241.002
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	12.853.052	12.241.002
+ Cổ phiếu thường	12.853.052	12.241.002
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.853.052	12.241.002
+ Cổ phiếu thường	12.853.052	12.241.002

Chi tiết phân phối lợi nhuận :

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi trả cổ tức (theo tỷ lệ 20%)	24.482.003.000	23.316.208.000
Phân phối các quỹ	10.065.811.782	5.468.369.309
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	3.686.523.602	1.736.371.797
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	2.192.764.578	3.231.997.512
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	3.686.523.602	-
<i>Quỹ thưởng ban điều hành</i>	500.000.000	500.000.000
Cộng	34.547.814.782	28.784.577.309

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	846.605.261.266	768.436.482.160
+ Doanh thu Nguyên liệu	619.355.395.577	556.356.706.489
+ Doanh thu gia công	170.181.921.542	156.123.367.420
+ Doanh thu vật tư	37.758.922.345	45.321.665.314
+ Doanh thu khác	19.309.021.802	10.631.214.117
+ Doanh thu vật tư nội bộ		3.528.820
Các khoản giảm trừ doanh thu	17.360.360	200.870.000
+ Hàng bán bị trả lại	17.360.360	200.870.000
Doanh thu thuần	846.587.900.906	768.235.612.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN, QUỸ

	VND	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2011	116.581.040.000	2.932.999.540	6.462.879.507	32.852.208.178	158.829.127.225
<i>Tăng trong năm</i>	<i>5.828.980.000</i>	<i>1.736.371.797</i>	-	<i>36.948.840.350</i>	<i>44.514.192.147</i>
- Lợi nhuận tăng trong năm 2011	5.828.980.000	-	-	36.948.840.350	42.777.820.350
- Phân phối lợi nhuận	-	1.736.371.797	-	-	1.736.371.797
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-	<i>32.205.202.461</i>	<i>32.205.202.461</i>
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	28.784.577.309	28.784.577.309
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2011	-	-	-	3.337.020.826	3.337.020.826
- Giảm khác	-	-	-	83.604.326	83.604.326
Số dư tại 31/12/2011	122.410.020.000	4.669.371.337	6.462.879.507	37.595.846.067	171.138.116.911
Số dư tại 01/01/2012	122.410.020.000	4.669.371.337	6.462.879.507	37.595.846.067	171.138.116.911
<i>Tăng trong năm</i>	<i>6.120.500.000</i>	<i>3.686.523.602</i>	<i>3.686.523.602</i>	<i>36.914.645.875</i>	<i>50.408.193.079</i>
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	36.906.847.755	36.906.847.755
- Phân phối lợi nhuận	6.120.500.000	3.686.523.602	3.686.523.602	-	13.493.547.204
- Tăng khác	-	-	-	7.798.120	7.798.120
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-	<i>37.934.353.177</i>	<i>37.934.353.177</i>
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	34.547.814.782	34.547.814.782
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	3.386.538.395	3.386.538.395
Số dư tại 31/12/2012	128.530.520.000	8.355.894.939	10.149.403.109	36.576.138.765	183.611.956.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của các bên như sau :

	Vốn góp tại ngày 31/12/2012		Vốn góp tại
	VND	Tỷ lệ (%)	ngày 31/12/2011
Vốn của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	97.781.620.000	76,08	93.125.350.000
Vốn của cổ đông khác	30.748.900.000	23,92	29.284.670.000
Cộng	128.530.520.000	100,00	122.410.020.000

CỔ PHIẾU

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.853.052	12.241.002
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	12.853.052	12.241.002
+ Cổ phiếu thường	12.853.052	12.241.002
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.853.052	12.241.002
+ Cổ phiếu thường	12.853.052	12.241.002

Chi tiết phân phối lợi nhuận :

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi trả cổ tức (theo tỷ lệ 20%)	24.482.003.000	23.316.208.000
Phân phối các quỹ	10.065.811.782	5.468.369.309
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	3.686.523.602	1.736.371.797
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	2.192.764.578	3.231.997.512
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	3.686.523.602	-
<i>Quỹ thưởng ban điều hành</i>	500.000.000	500.000.000
Cộng	34.547.814.782	28.784.577.309

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	846.605.261.266	768.436.482.160
+ Doanh thu Nguyên liệu	619.355.395.577	556.356.706.489
+ Doanh thu gia công	170.181.921.542	156.123.367.420
+ Doanh thu vật tư	37.758.922.345	45.321.665.314
+ Doanh thu khác	19.309.021.802	10.631.214.117
+ Doanh thu vật tư nội bộ		3.528.820
Các khoản giảm trừ doanh thu	17.360.360	200.870.000
+ Hàng bán bị trả lại	17.360.360	200.870.000
Doanh thu thuần	846.587.900.906	768.235.612.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	194.070.583	356.599.016
Lãi cho vay đầu tư	95.102.320	19.677.533
Cộng	289.172.903	376.276.549

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay ngân hàng	23.661.820.988	36.958.310.885
Chênh lệch tỷ giá	11.047.430	6.698.117.740
Cộng	23.672.868.418	43.656.428.625

17. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân công	372.382.349	305.703.427
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.154.365.259	1.299.546.362
Chi phí khấu hao	1.415.604.188	1.539.059.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.350.011.235	10.657.121.537
Chi phí khác bằng tiền	266.497.628	186.472.001
Cộng	12.558.860.659	13.987.902.732

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân công	16.954.709.021	15.107.526.863
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.869.510.002	1.786.493.248
Chi phí khấu hao	2.787.325.056	2.097.723.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.844.040.940	948.631.210
Chi phí khác bằng tiền	11.943.903.136	7.930.025.789
Cộng	35.399.488.155	27.870.400.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu bán thanh lý TSCĐ	1.857.530.156	2.264.268.182
Thu bán cây trồng	141.818.182	-
Thu (chi) khác	46.835.010	12.656.253
Cộng	2.046.183.348	2.276.924.435

20. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá trị còn lại TSCĐ	251.072.765	78.875.379
Chi phí thanh lý TSCĐ	16.828.404	18.000.000
Tiền truy thu thuế	460.059.759	-
Tiền phạt thuế	445.469.820	-
Cộng	1.173.430.748	96.875.379

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	49.552.050.598	49.265.120.465
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.028.760.774	-
- Thù lao hội đồng quản trị không chuyên trách	402.600.000	-
- Tiền phạt thuế theo QĐ số 743/QĐ-CT ngày 05/11/2012	445.469.820	-
- Truy thu thuế theo QĐ số 743/QĐ-CT ngày 05/11/2012	180.690.954	-
Thu nhập chịu thuế	50.580.811.372	49.265.120.465
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.645.202.843	12.316.280.115
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế TNDN phải nộp	12.645.202.843	12.316.280.115

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.906.847.755	36.948.840.350
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	12.853.052	12.853.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.871	2.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân công	70.229.049.139	60.822.924.848
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	739.143.310.375	463.878.966.593
Chi phí khấu hao	17.034.641.818	17.074.205.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.562.315.318	32.994.932.618
Chi phí khác bằng tiền	23.672.868.418	51.277.445.844
Cộng	913.642.185.068	626.048.475.714

24. SỔ DƯ VÀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bán hàng	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	298.057.487.907	198.047.180.387
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	33.098.201.480	55.902.935.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	23.425.092.500	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	21.410.334.500	31.967.292.700
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	21.039.633.400	18.362.364.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	15.858.480.000	1.107.698.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	10.896.452.000	3.975.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	5.035.686.250	8.441.858.100
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.279.581.000	3.179.185.700
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	1.102.012.717	119.210.004
Mua hàng	1.549.430.000	874.944.000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thuốc lá	861.285.140	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	103.965.000	208.016.150
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	44.220.000	33.930.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Thuốc lá	-	25.020.000
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Công ty TNHH MTV Thương mại Thuốc lá	-	4.092.000
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	-	651.632.581
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	113.024.486.399	28.105.685.555
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	2.690.157.338	14.318.095.050
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	16.302.897.450	16.560.582.175
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	9.626.760
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	334.690.051	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	4.479.330.865
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	19.542.401.340
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	840.833.700	609.964.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.254.216.126	1.595.201.894
Phải thu khách hàng	187.019.226.819	150.857.753.660
Phải thu khác	14.475.000	369.827.967
Cộng	190.287.917.945	152.822.783.521
	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Vay ngắn hạn	182.358.944.262	110.477.523.377
Phải trả người bán	56.637.813.254	35.694.919.139
Chi phí phải trả	406.344.651	416.610.304
Phải trả ngắn hạn khác	549.276.419	22.913.456.350
Cộng	239.952.378.586	169.502.509.170

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ trọng yếu phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Các chi nhánh công ty thu mua nguyên vật liệu hàng hóa từ các hộ trồng cây thuốc lá theo giá công ty giao trong điều kiện thị trường thông thường. Công ty chịu rủi ro về giá hàng hoá khi có sự cạnh tranh từ các lái buôn tư nhân hoặc các đối thủ cạnh tranh khác tại từng thời điểm.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phí phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
31/12/2011			
Vay ngắn hạn	110.477.523.377	-	110.477.523.377
Phải trả người bán	35.694.919.139	-	35.694.919.139
Chi phí phải trả	416.610.304	-	416.610.304
Phải trả khác	22.913.456.350	-	22.913.456.350
31/12/2012			
Vay ngắn hạn	182.358.944.262	-	182.358.944.262
Phải trả người bán	56.637.813.254	-	56.637.813.254
Chi phí phải trả	406.344.651	-	406.344.651
Phải trả khác	549.276.419	-	549.276.419

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.595.201.894	-	1.595.201.894
Phải thu khách hàng	150.857.753.660	-	150.857.753.660
Phải thu khác	369.827.967	-	369.827.967
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.254.216.126	-	3.254.216.126
Phải thu khách hàng	187.019.226.819	-	187.019.226.819
Phải thu khác	14.475.000	-	14.475.000

26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 16/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn 2011-2015. Theo đề án nói trên, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam sẽ nắm giữ 51% vốn điều lệ tại Công ty và chuyển nhượng mảng sản xuất kinh doanh nguyên liệu của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre sang cho Công ty.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu của năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Phượng

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê